

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2022.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/bctc-rieng-va-hop-nhat-quy-4-nam-2022--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-4-nam-2022-so-voi-cung-ky-nam-truoc-n708.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *u*

Đại diện tổ chức *u*

Người được ủy quyền công bố thông tin.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chí Thanh Lê

Số: /CV-VIETPHAT JSC- 2022
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2022)

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Đơn vị tính: Đồng	
			Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,622,552,085,698	787,342,415,212	835,209,670,486	106.08%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1,675,667,375,347	685,844,752,780	989,822,622,567	144.32%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(53,115,289,649)	101,497,662,432	(154,612,952,081)	-152.33%
Doanh thu hoạt động tài chính	59,226,834,914	10,261,513,021	48,965,321,893	477.17%
Chi phí tài chính	77,857,327,702	14,088,324,767	63,769,002,935	452.64%
Chi phí bán hàng	24,172,445,812	22,282,912,426	1,889,533,386	8.48%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46,219,884,089	8,233,092,107	37,986,791,982	461.39%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(142,138,112,338)	67,154,846,153	(209,292,958,491)	-311.66%
Thu nhập khác	27,078,501,974	10,287,940,296	16,790,561,678	163.21%
Chi phí khác	523,562,876	618,835,889	(95,273,013)	-15.40%
Lợi nhuận khác	26,554,939,098	9,669,104,407	16,885,834,691	174.64%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(115,583,173,240)	76,823,950,560	(192,407,123,800)	-250.45%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92,646,736,078)	61,303,868,400	(153,950,604,478)	-251.13%

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2022 giảm 251,13% so với Quý IV/2021 do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận gộp mặt hàng Quặng giảm 152,65% so cùng kỳ do giá mua vào cao, giá bán ra thấp. Sản lượng quặng bán ra giảm so cùng kỳ do một số nhà máy sản xuất thép giảm sản lượng.

+ Chi phí tài chính Quý IV năm 2022 tăng so với Quý IV năm 2021: 452,64% do lãi suất ngân hàng tăng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV năm 2022 tăng so với Quý IV năm 2021: 461,39% do Quý IV năm 2022 Công ty trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC *hào*

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2022	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2022	8-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,468,329,180,197	2,153,355,039,720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,369,958,245,297	748,373,927,712
1. Tiền	111		212,933,503,907	19,828,805,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,157,024,741,390	728,545,122,500
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,470,311,186,314	640,287,275,044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	908,964,945,691	432,590,558,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	522,656,976,358	82,195,190,383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	73,814,128,657	125,501,526,292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35,124,864,392)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	1,544,179,033,381	727,546,656,490
1. Hàng tồn kho	141		1,544,179,033,381	727,546,656,490
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		83,880,715,205	37,147,180,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	76,000,000	103,818,452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83,461,043,088	34,734,605,340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	343,672,117	2,308,756,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,244,144,804,019	230,543,740,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000,000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	300,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		52,958,149,357	18,664,057,590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17,128,649,357	18,664,057,590
- Nguyên giá	222		59,331,521,897	62,640,115,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,202,872,540)	(43,976,058,177)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35,829,500,000	-
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		462,117,539,802	50,431,481,632
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	462,117,539,802	50,431,481,632
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	427,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		270,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,319,114,860	3,698,200,913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1,319,114,860	3,698,200,913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,712,473,984,216	2,383,898,779,855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,261,721,151,429	1,470,510,912,477
I. Nợ ngắn hạn	310		4,039,389,151,429	1,470,510,912,477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	498,508,043,527	85,299,005,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	347,005,671,179	182,072,918,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	24,409,310,730	110,630,663,060
4. Phải trả người lao động	314		2,833,445,121	2,320,427,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,500,486,212	2,332,894,342
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1,914,597,549,625	567,580,720,559
8. Vay ngắn hạn	320	18	1,224,366,453,926	512,527,590,207
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26,168,191,109	7,746,693,229
II. Nợ dài hạn	330		222,332,000,000	-
1. Vay dài hạn	338	18	222,332,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,450,752,832,787	913,387,867,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,450,752,832,787	913,387,867,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		801,983,360,000	431,196,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		801,983,360,000	431,196,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	(226,500,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,064,879,000	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389,855,723,787	482,417,487,378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		327,284,481,378	61,119,906,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		62,571,242,409	421,297,580,627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,712,473,984,216	2,383,898,779,855

Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,622,552,085,698	794,448,866,034	5,524,662,572,578	3,883,079,573,958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	7,106,450,822	-	19,507,746,829
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,622,552,085,698	787,342,415,212	5,524,662,572,578	3,863,571,827,129
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1,675,667,375,347	685,844,752,780	5,259,185,307,600	3,189,704,880,768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(53,115,289,649)	101,497,662,432	265,477,264,978	673,866,946,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	59,226,834,914	10,261,513,021	82,884,265,225	25,036,528,663
7. Chi phí tài chính	22	23	77,857,327,702	14,088,324,767	152,710,453,322	50,830,328,355
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67,884,452,951	11,298,086,031	118,265,692,404	34,920,459,711
8. Chi phí bán hàng	25	24	24,172,445,812	22,282,912,426	85,739,560,070	113,625,866,034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	46,219,884,089	8,233,092,107	76,791,784,600	27,271,205,499
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(142,138,112,338)	67,154,846,153	33,119,732,211	507,176,075,136
11. Thu nhập khác	31	25	27,078,501,974	10,287,940,296	58,419,714,947	23,679,886,512
12. Chi phí khác	32	26	523,562,876	618,835,889	10,781,716,775	3,282,201,315
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26,554,939,098	9,669,104,407	47,637,998,172	20,397,685,197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(115,583,173,240)	76,823,950,560	80,757,730,383	527,573,760,333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	(22,936,437,162)	15,520,082,160	18,186,487,974	106,276,179,706
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(92,646,736,078)	61,303,868,400	62,571,242,409	421,297,580,627
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(1,155)	1,351	757	9,254

Hồng

to



Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,757,730,383	527,573,760,333
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,117,437,227	6,180,309,457
Các khoản dự phòng	03	35,124,864,392	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36,549,015,644)	2,657,625,606
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32,276,221,719)	(14,827,156,934)
Chi phí lãi vay	06	118,265,692,404	34,920,459,711
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171,440,487,043	556,504,998,173
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(1,217,488,356,522)	59,541,257,699
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(816,632,376,891)	(363,419,203,790)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	1,899,847,264,940	107,127,084,442
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,406,904,505	827,939,735
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(78,209,168,496)	(34,886,922,375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86,132,175,367)	(43,565,636,378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,643,381,120)	(1,025,726,979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(127,410,801,908)	281,103,790,527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(454,282,207,936)	(44,032,272,367)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,767,150,000	45,454,545
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10,149,776,329
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(324,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	54,000,000,000	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	28,666,152,754	14,659,107,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(693,848,905,182)	(19,177,933,745)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	535,957,770,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,455,322,234,008	1,522,759,009,467
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,521,151,370,289)	(1,258,276,290,908)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33,160,868,000)	(24,484,220,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,436,967,765,719	239,998,498,059
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	615,708,058,629	501,924,354,841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	748,373,927,712	246,449,572,871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,876,258,956	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,369,958,245,297	748,373,927,712

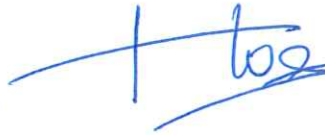
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 801.983.360.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 116 người (31 tháng 12 năm 2021 là 102 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý IV năm 2022, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	395,164,871	13,914,026
Tiền gửi ngân hàng	212,538,339,036	19,814,891,186
Các khoản tương đương tiền (*)	1,157,024,741,390	728,545,122,500
	<u>1,369,958,245,297</u>	<u>748,373,927,712</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	270,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	<u>427,750,000,000</u>	<u>157,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	118,742,362,200	8,314,988,000
Công ty cổ phần Victory	-	20,504,125,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	46,772,840,400
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	82,505,864,863	82,505,864,863
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải	56,462,457,216	1,657,671,400
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	11,510,113,295	107,213,377
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina	12,420,293,498	
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh		20,581,246,585
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	88,085,345,260	66,264,776,820
Công ty Cổ phần Gang thép Gia Sàng		9,619,895,175
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	229,013,002,680	23,048,461,760
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Sông Hậu I	240,153,617,367	
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		62,290,289,264
Các đối tượng khác	399,789,459	4,340,573,192
Cộng	<u>908,964,945,691</u>	<u>432,590,558,369</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	-	46,188,450,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân		704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	25,638,046,668	33,178,175,189
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	95,750,000,000	-
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	128,242,400,000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	151,049,750,000	-
Công ty Cổ phần Vũ Quang	17,229,499,083	-
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	97,779,500,000	-
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	-	84,826,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	5,368,280,607	439,969,660
Cộng	522,656,976,358	82,195,190,383

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	45,844,495,863	470,000,000
Tạm ứng	1,200,285,206	121,754,302,657
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	2,468,893,800	625,974,835
Phải thu khác	24,300,453,788	2,651,248,800
Cộng	73,814,128,657	125,501,526,292

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	61,290,054,390	18,082,122,155
Nguyên liệu, vật liệu	4,218,000,710	27,682,995,807
Chi phí công trình 3.23	9,920,114,511	9,811,279,851
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,516,800,000	-
Thành phẩm	11,167,238,098	84,189,855,735
Hàng hoá	1,455,916,825,672	587,630,402,942
Cộng	1,544,179,033,381	727,546,656,490

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	76,000,000	103,818,452
	76,000,000	103,818,452
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	146,870,428	499,041,147
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	840,194,278	2,395,140,010
Chi phí khác	332,050,154	804,019,756
	1,319,114,860	3,698,200,913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam	300,000,000,000	
	300,000,000,000	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	240,000,000	26,593,265,219	34,575,746,912	1,231,103,636	62,640,115,767
Mua sắm mới trong kỳ	2,863,000,000		3,903,649,766		6,766,649,766
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10,075,243,636)		(10,075,243,636)
Tại ngày 31/12/2022	3,103,000,000	26,593,265,219	28,404,153,042	1,231,103,636	59,331,521,897
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	89,655,172	23,568,426,730	19,214,368,194	1,103,608,081	43,976,058,177
Trích khấu hao trong kỳ	268,230,769	1,480,947,581	4,330,268,877	37,990,000	6,117,437,227
Thanh lý, nhượng bán			(7,890,622,864)		(7,890,622,864)
Phân loại lại khoản mục					-
Tại ngày 31/12/2022	357,885,941	25,049,374,311	15,654,014,207	1,141,598,081	42,202,872,540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	150,344,828	3,024,838,489	15,361,378,718	127,495,555	18,664,057,590
Tại ngày 31/12/2022	2,745,114,059	1,543,890,908	12,750,138,835	89,505,555	17,128,649,357

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	-
Tăng trong năm	35,829,500,000
Giảm khác	-
Tại ngày 31/12/2022	35,829,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 31/12/2022	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2022	35,829,500,000
Tại ngày 01/01/2022	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	4,613,304,977	4,613,304,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,463,364,825	6,355,676,655
QSDĐ nhà ở và tài sản tại 123BT Hạ Lý	-	39,462,500,000
Mua sắm TSCĐ	451,040,870,000	-
Cộng	462,117,539,802	50,431,481,632

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Phụng Lý	-	1,255,947,168
Cty TNHH Long Thắng	-	5,271,418,305
SUMMIT CRM., LTD	225,935,198,100	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	12,869,840,790	12,395,874,806
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	25,060,326,530	-
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	204,483,618,525	-
Vongphet H N Company Limited	251,833,428	-
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	14,732,729,196	1,791,299,616
Công ty Cổ phần Vilaconic	1,372,565,700	27,334,067,950
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	16,209,507,600
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	6,956,289,550	2,160,114,656
Công ty CP Công trình Long Hưng	-	3,632,690,436
Các đối tượng khác	6,845,641,708	15,248,084,494
Cộng	498,508,043,527	85,299,005,031

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	18,422,696,000	30,453,784,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	70,000,000,000	59,112,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	18,169,619,474	92,506,814,274
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	237,636,972,642	-
Các đối tượng khác	2,776,383,063	320,000
Cộng	347,005,671,179	182,072,918,274

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31,451,532,739	2,576,860,276	559,232,134,822	492,825,308,776	13,201,846,338	83,804,715,205
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	31,451,532,739	518,859,400	96,144,030,026	31,451,532,739	13,201,846,338	83,461,043,088
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,058,000,876	463,088,104,796	461,373,776,037	-	343,672,117
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	250,755,806	-	250,755,806	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,132,175,367	-	18,186,487,974	86,132,175,367	11,186,487,974	-
Thuế thu nhập cá nhân	46,954,954	-	2,094,500,250	2,120,478,786	20,976,418	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	8,568,187,000	8,568,187,000	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	8,548,917,000	8,548,917,000	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	15,270,000	15,270,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
Cộng	110,630,663,060	2,827,616,082	588,081,310,046	589,896,905,735	24,409,310,730	83,804,715,205

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,012,168,897	152,684,067
Các khoản trích trước khác	488,317,315	2,180,210,275
Cộng	1,500,486,212	2,332,894,342

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	65,287,520	33,411,620
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thu tín dụng	1,891,414,794,605	551,458,375,832
Các khoản khác	10,117,467,500	3,088,933,107
Cộng	1,914,597,549,625	567,580,720,559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	17,990,262,728	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	23,512,163,636	38,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	499,904,149,156	188,692,589,766
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	171,150,104,128	
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP bank	39,569,200,000	
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	472,240,574,278	285,835,000,441
	1,224,366,453,926	512,527,590,207

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	222,332,000,000	-
	222,332,000,000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND)	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	431,196,880,000	(226,500,000)	-	482,417,487,378	913,387,867,378
Tăng vốn trong kỳ	370,786,480,000	238,305,920,000	21,064,879,000		630,157,279,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	62,571,242,409	62,571,242,409
Giảm khác	-	230,550,000	-	155,133,006,000	155,363,556,000
Số dư tại ngày 31/12/2022	801,983,360,000	237,848,870,000	21,064,879,000	389,855,723,787	1,450,752,832,787

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	206,810,730,000	25.79	119,279,240,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	27,003,700,000	3.37	16,365,880,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	36,300,000,000	4.53	22,000,000,000	5.10
Các cổ đông khác	531,868,930,000	66.32	273,551,760,000	63.44
	801,983,360,000	100	431,196,880,000	100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	57,926,628,271	244,368,609,859
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	94,784,000	30,984,182
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	78,993,481,635	77,468,706,390
Doanh thu bán than cốc	779,991,428,004	448,739,885,960
Doanh thu bán than nhiệt	693,412,798,383	-
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	-	8,905,081,461
Doanh thu khác	12,132,965,405	14,935,598,182
Cộng	1,622,552,085,698	794,448,866,034
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	7,106,450,822
Cộng	-	7,106,450,822

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	102,369,562,659	152,852,304,930
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	52,303,200	20,449,560
Giá vốn hàng hóa thương mại	78,171,507,463	73,953,456,712
Giá vốn than cốc	758,799,813,501	436,133,443,503
Giá vốn hàng than nhiệt	723,927,737,817	-
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	-	7,398,335,692
Giá vốn khác	12,346,450,707	15,486,762,383
Cộng	1,675,667,375,347	685,844,752,780

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12,725,306,545	3,520,269,856
Lãi chênh lệch tỷ giá	46,501,528,369	6,741,243,165
Cộng	59,226,834,914	10,261,513,021

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	67,884,452,951	11,298,086,031
Chênh lệch tỷ giá	9,972,874,751	2,658,101,319
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	-	132,137,417
Cộng	77,857,327,702	14,088,324,767

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4,837,389,866	3,166,079,732
Chi phí vật liệu	331,379,567	282,754,336
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	19,017,274	44,458,917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480,842,202	496,475,885
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,292,694,676	1,752,296,908
Chi phí dự phòng	35,124,864,392	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,457,058,874	1,670,397,249
Chi phí khác	676,637,238	820,629,080
Cộng	<u>46,219,884,089</u>	<u>8,233,092,107</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,172,445,812	22,282,912,426
Cộng	<u>24,172,445,812</u>	<u>22,282,912,426</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian chờ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	26,892,025,386	7,332,632,243
TSCĐ được biếu tặng		1,964,668,750
Xử lý công nợ và các khoản khác	186,476,588	990,639,303
Cộng	<u>27,078,501,974</u>	<u>10,287,940,296</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt		750,000
Phải trả chi phí đôi nhật	284,310,425	
Xử lý công nợ và các khoản khác	239,252,451	618,085,889
Cộng	<u>523,562,876</u>	<u>618,835,889</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(115,583,173,240)	76,823,950,560
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	776,460,241
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	776,460,241
Thu nhập chịu thuế	-	77,600,410,801
Thuế suất thông thường		20%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của cả năm 2022	(22,936,437,162)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>(22,936,437,162)</u>	<u>15,520,082,160</u>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ IV NĂM 2022</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92,646,736,078)	61,303,868,400
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(3,065,193,420)
- Tăng/(Giảm) khác		
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(92,646,736,078)	58,238,674,980
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80,198,336	43,119,688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,155)	1,351

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tam ứng</u>	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	-	46,730,000,000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	74,300,000,000
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, UBKT và Ban TGD</u>	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	2,240,564,765	1,295,403,692


 Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2023